

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM**

Số: 02/FES(VN)/2025

**I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm**

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty TNHH FES (Việt Nam)

Địa chỉ: Số 11, Đường số 8, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại: (0274).3767188 – 3767168 Fax: (0274).3767128.

Website: [www.maccoffee.vn](http://www.maccoffee.vn).

Mã số doanh nghiệp: 3700605006

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: Không áp dụng

Ngày Cấp/Nơi cấp: Không áp dụng.

Cơ sở đã có Giấy chứng nhận ISO 22000:2018 (có giá trị đến ngày 17/8/2026) và Giấy chứng nhận HACCP (có giá trị đến ngày 17/8/2026), được nộp kèm theo Bản tự công bố sản phẩm này.



**II. Thông tin về sản phẩm**

1. Tên sản phẩm: MacCoffee Café PHỐ Gold.

2. Thành phần: Bột kem thực vật (52 %)[siro glucose, dầu nhân cọ, chất khô từ sữa (7,5 %)(whey protein, natri caseinate), chất ổn định (340(ii), 451(i)), chất nhũ hóa (471, 481(i)), chất chống đông vón (551), chất tạo màu tổng hợp Beta-caroten (160a(i)), đường, cà phê hòa tan (13 %), đường dextrose, chất tạo màu tự nhiên Caramen nhóm I (150a), hương liệu tổng hợp, bột cà phê rang xay (0,35 %), muối ăn, chất điều chỉnh độ acid 500(ii), chất tạo ngọt tổng hợp Acesulfam kali (950).

Sản phẩm có chứa sữa (contains milk).

Không dùng cho người dị ứng với các thành phần của sản phẩm.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm:

- Hạn sử dụng (HSD): Xem trên bao bì.
- Ngày sản xuất (NSX): 24 tháng trước hạn sử dụng (HSD).

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

Sản phẩm được đóng gói trong màng ghép phức hợp thành từng gói 29 g với các quy cách như sau:

- Gói có khối lượng tịnh: 29 g.
  - Hộp giấy có khối lượng tịnh: 290 g (10 gói x 29 g).
  - Túi có khối lượng tịnh: 870 g (30 gói x 29 g).
  - Thùng giấy có khối lượng tịnh: 17,4 kg (60 hộp x 290 g).
  - Thùng giấy có khối lượng tịnh: 17,4 kg (20 túi x 870 g).
5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm (trường hợp thuê cơ sở sản xuất): không có.

### III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm)

### IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

1. Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia:

- QCVN 8-1: 2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm (Mục 1.8, 2.5).
- QCVN 8-2: 2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm (Mục 1.10; 2.22; 3.28; 4.7).

2. Thông tư các Bộ ngành:

- Thông tư 24/2019/TT-BYT: Quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm.
- Thông tư 29/2023/TT-BYT: Hướng dẫn nội dung, cách ghi thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng trên nhãn thực phẩm.

3. Các tiêu chuẩn khác: theo Tiêu chuẩn số 02/FES(VN)/2025 ngày 08/01/2025 (Tiêu chuẩn sản phẩm đính kèm).

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Bình Dương, ngày 08 tháng 01 năm 2025

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

(Ký tên, đóng dấu)



**Chinthaka Prabath Nanayakkara**  
**Giám đốc khối sản xuất và vận hành**



|                                        |                                    |                            |
|----------------------------------------|------------------------------------|----------------------------|
| <b>CÔNG TY<br/>TNHH FES (VIỆT NAM)</b> | <b>TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM</b>         | <b>Số: 02/FES(VN)/2025</b> |
| <b>Thực phẩm thường</b>                | <b>MACCOFFEE CAFÉ PHỐ<br/>GOLD</b> | <b>Ngày: 08/01/2025</b>    |

### 1. Phạm vi:

Áp dụng cho sản phẩm MacCoffee Café PHỐ Gold.

### 2. Yêu cầu về an toàn thực phẩm:

#### 2.1. Các chỉ tiêu vi sinh vật:

| STT | Chỉ tiêu                     | Đơn vị tính | Mức tối đa    |
|-----|------------------------------|-------------|---------------|
| 1   | Tổng số vi sinh vật hiếu khí | cfu/g       | $10^4$        |
| 2   | Tổng số Coliforms            | cfu/g       | 10            |
| 3   | Escherichia coli             | cfu/g       | Không được có |
| 4   | Staphylococcus aureus        | cfu/g       | 10            |
| 5   | Bacillus cereus              | cfu/g       | 10            |
| 6   | Cl. perfringens              | cfu/g       | 10            |
| 7   | Salmonella spp.              | cfu/25g     | Không được có |
| 8   | TS bào tử nấm men - mốc      | cfu/g       | $10^2$        |



2.2. Các chỉ tiêu kim loại nặng: Phù hợp với QCVN 8-2: 2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm (Mục 1.10; 2.22; 3.28; 4.7)

| STT | Chỉ tiêu       | Đơn vị tính | Mức tối đa |
|-----|----------------|-------------|------------|
| 1   | Asen (As)      | mg/kg       | 1          |
| 2   | Cadimi (Cd)    | mg/kg       | 1          |
| 3   | Chì (Pb)       | mg/kg       | 2          |
| 4   | Thủy Ngân (Hg) | mg/kg       | 0,05       |

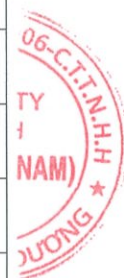
2.3. Các chỉ tiêu độc tố vi nấm: Phù hợp với QCVN 8-1: 2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm (Mục 1.8, 2.5)

| STT | Chỉ tiêu     | Đơn vị tính | Mức tối đa |
|-----|--------------|-------------|------------|
| 1   | Aflatoxin M1 | µg/kg       | 0,5        |
| 2   | Ochratoxin A | µg/kg       | 10         |

### 3. Yêu cầu về dinh dưỡng:

Phù hợp với Thông tư 29/2023/TT-BYT: Hướng dẫn nội dung, cách ghi thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng trên nhãn thực phẩm

| STT | Chỉ tiêu      | Đơn vị tính | Mức công bố có trong 29 g | Mức tối thiểu có trong 29 g (*) |
|-----|---------------|-------------|---------------------------|---------------------------------|
| 1   | Năng lượng    | kcal        | 133                       | 93,10                           |
| 2   | Chất đạm      | g           | 1,19                      | 0,833                           |
| 3   | Carbohydrat   | g           | 20,2                      | 14,140                          |
| 4   | Đường tổng số | g           | 20,0                      | 14,0                            |
| 5   | Chất béo      | g           | 5,05                      | 3,535                           |
| 6   | Natri         | mg          | 106                       | 74,20                           |



Ghi chú (\*): Giá trị thực không thấp hơn 70% giá trị công bố trên nhãn

140. mm

10

**Gu nhệ:** Hòa 1 gói  
với 50 ml nước nóng.

với 50 ml nước nóng.

Khuấy đều, sau đó thêm 120 g đá vào dùng.



**Gu mạnh:** Hòa 2 gói với 70 ml nước nóng.

đổ thêm 180 g  
đá vào dùng.



**Thành phần:** Bột kem thực vật (62%), *sirio* glucose, dầu nhân cò, chất khô từ sữa (7,5%) (whey protein, chất caseinat), chất độn (340(0), 451(0)), chất màu hóa (471, 481(0)), chất chống đông vón (551), chất tạo màu tổng hợp Beta-caroten 1 50a(0), đường cò phê hòa tan (13%), đường dextrose, chất tạo màu tự nhiên Garamine màu 1 (50a), hương liệu tổng hợp (bổ sung các phê rang đậm), muối ăn, chất điều chỉnh độ acid 500(0), chất tạo ngọt tổng hợp Acesulfam kali (950), xylitol (0,35%), muối ăn, chất điều chỉnh độ acid 500(0).

THÔNG TIN ỨNG

Sản phẩm có chứa sữa (contains milk).

Không dùng cho người dị ứng với các thành phần của sản phẩm.

## THÔNG TIN DINH DƯỠNG

Tổng số khẩu phần ăn:

Kích cỡ mỗi khẩu phần ăn: 29 g

| Thành phần dinh dưỡng | Tên một khẩu phần ăn | % Giá trị dinh dưỡng trên khẩu phần (NIV) |
|-----------------------|----------------------|-------------------------------------------|
| Năng lượng            | 133 kcal             | 7%                                        |
| Chất đạm              | 1,19 g               | 2%                                        |
| Carbohydrat           | 20,2 g               | 6%                                        |
| Đường tổng số         | 20,0 g               |                                           |
| Chất béo              | 5,05 g               | 9%                                        |
| Chất xơ               | 1,05 mg              | 5%                                        |

| Item                                                                                                                                                                                               | Unit | % |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|
| % giá trị dinh dưỡng tham chiếu (nutrient reference values - NRV) là tỉ lệ đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày (với khẩu phần 2000 Kcal) của mỗi thành phần dinh dưỡng có trong một khẩu phần ăn. |      |   |

HSD: Xem trên bao bì.  
NSX: 24 tháng trước HSD.  
Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát,  
tránh ánh sáng trực tiếp.  
Sản xuất tại Việt Nam.

**Sản xuất và chịu trách nhiệm về hàng hóa bởi:**

**Công ty TNHH FES (Việt Nam)**

Việt Nam - Singapore. P. Bình Hòa, TP. Thuận An

tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại: (+84) 274 376 7188 Fax: (+84) 274 376 7128

Theo nhượng quyền của FUTURE ENTERPRISES PTE. LTD.

(A member of Food Empire Holdings Limited)

**www.maccoffee.vn**

ISO 22000 - HACCP



Date 40 x 7mm



P9MC-C3M0HM-VN241

**Khối lượng tịnh: 29 g**

-2.2mm

VI MƯỢT MÀ SÀNH ĐAM

THÊM CÀ PHÊ

# SOLD

---

## 3 in 1

# Café PHỞ

# MacCoffee®

-63,1 mm



THÊM CÀ PHÊ  
RANG XAY

MacCoffee®

Café PHỐ®

GOLD

3 in 1

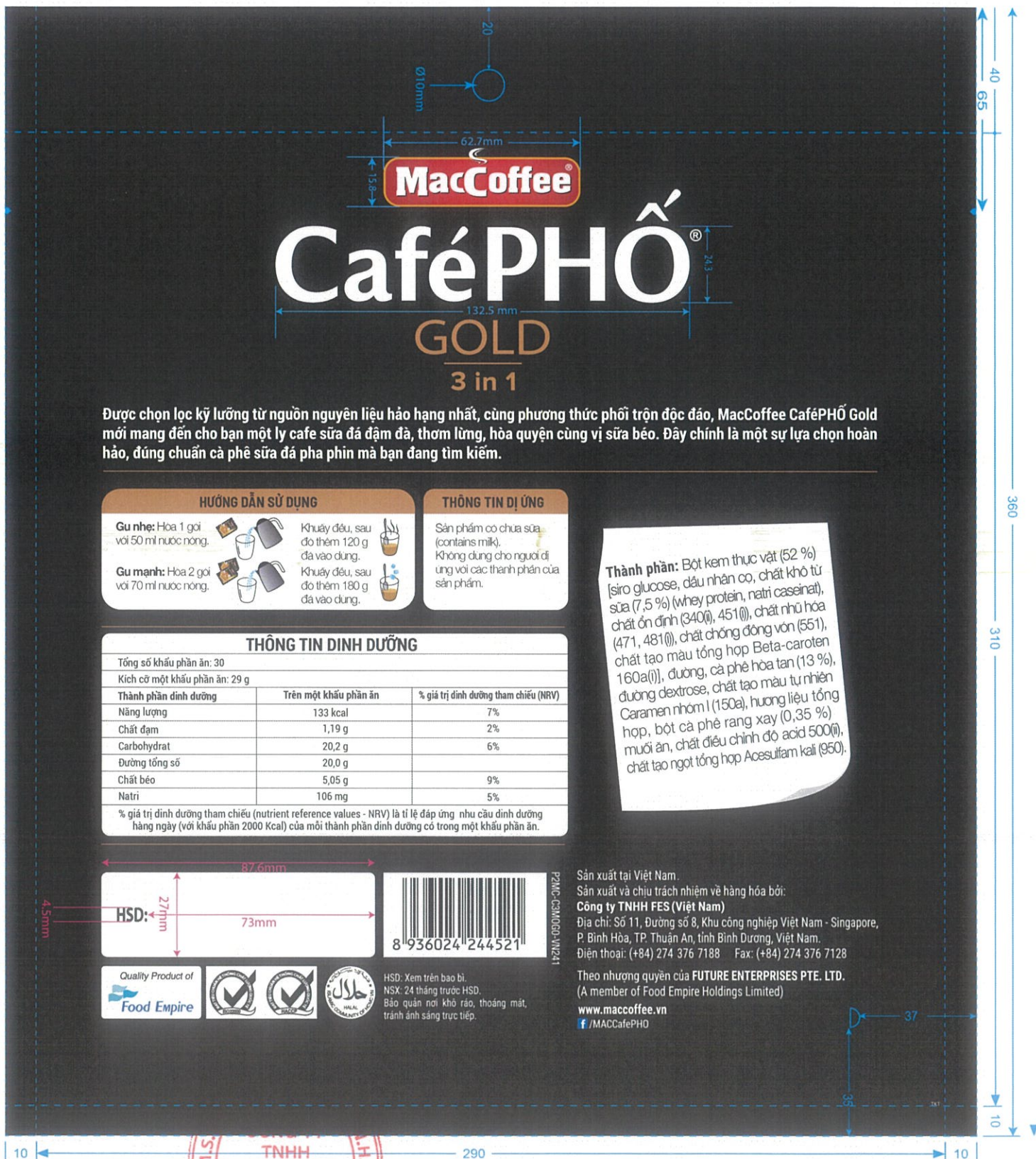
VỊ MƯỢT MÀ SÁNH ĐẬM

Khối lượng tịnh: 870 g  
(30 gói x 29 g)



Túi có khối lượng tịnh: 870 g (30 gói x 29 g): Mặt trước

**Túi có khối lượng tịnh: 870 g (30 gói x 29 g): Mặt sau**





## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

## Công Ty TNHH FES (Việt Nam)

Số 11 Đường Số 8, KCN Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa

Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Mã số PO của khách hàng : NA9J2410311312

Mã số mẫu : 743-2024-00162655

Mã số Eol :

005-32410-352593

Tên mẫu :

MacCoffee Café PHỐ GOLD

Tình trạng mẫu :

Mẫu thành phẩm

Ngày nhận mẫu :

31/10/2024

Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 06/11/2024

Thời gian thử nghiệm :

01/11/2024 - 06/11/2024

| STT | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM                         | ĐƠN VỊ | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                                     | KẾT QUẢ                        |
|-----|---------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| 1   | VD334 VD (a) <i>Clostridium perfringens</i> | cfu/ g | ISO 15213-2:2023                                                    | Không phát hiện<br>(LOD=10)    |
| 2   | VD353 VD (a) <i>Escherichia coli</i>        | cfu/ g | TCVN 7924-2:2008 (ISO<br>16649-2:2001)                              | Không phát hiện<br>(LOD=10)    |
| 3   | VD368 VD (a) <i>Salmonella spp.</i>         | /25 g  | TCVN 10780-1:2017 ISO<br>6579-1:2017/Amd. 1:2020                    | Không phát hiện                |
| 4   | VD373 VD (a) <i>Staphylococcus aureus</i>   | cfu/ g | AOAC 975.55                                                         | Không phát hiện<br>(LOD=10)    |
| 5   | VD398 VD (a) <i>Bacillus cereus</i>         | cfu/ g | AOAC 980.31                                                         | Không phát hiện<br>(LOD=10)    |
| 6   | VD325 VD (a) Tổng số vi sinh vật hiếu khí   | cfu/ g | ISO 4833-1:2013/Amd.1:2022                                          | 4.0x10 <sup>1</sup>            |
| 7   | VD340 VD (a) Coliforms                      | cfu/ g | TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)                                      | Không phát hiện<br>(LOD=10)    |
| 8   | VD384 VD (a) Tổng số nấm men và nấm mốc     | cfu/ g | TCVN 8275-2:2010 (ISO<br>21527-2:2008)                              | Không phát hiện<br>(LOD=10)    |
| 9   | VD855 VD (a) Cadimi (Cd)                    | mg/ kg | AOAC 2015.01                                                        | Không phát hiện<br>(LOD=0.01)  |
| 10  | VD861 VD (a) Chì (Pb)                       | mg/ kg | AOAC 2015.01                                                        | Không phát hiện<br>(LOD=0.017) |
| 11  | VD856 VD (a) Arsen (As)                     | mg/ kg | AOAC 2015.01                                                        | Không phát hiện<br>(LOD=0.01)  |
| 12  | VD857 VD (a) Thủy ngân (Hg)                 | mg/ kg | AOAC 2015.01                                                        | Không phát hiện<br>(LOD=0.007) |
| 13  | VD063 VD (a) Ochratoxin A                   | µg/ kg | EVN-R-RD-1-TP-5627 (Ref. AOAC<br>International 84.6 2001:1818-1827) | Không phát hiện<br>(LOD=0.5)   |
| 14  | VD640 VD (a) Aflatoxin M1                   | µg/ kg | EVN-R-RD-1-TP-5628 (Ref. ISO<br>14501:2007)                         | Không phát hiện<br>(LOD=0.01)  |

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.



## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ký tên

Nguyễn Anh Vũ  
Giám Đốc Chi nhánh Hồ Chí MinhLý Hoàng Hải  
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 21/11/2024, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 21/11/2024.

## Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng cung cấp. Thông tin mẫu và thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến Công ty TNHH Eurofins Sacký Hải Đăng trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sacký Hải Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sacký Hải Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải [www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sack-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kien-chung-ve-cung-cap-dich-vu/](http://www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sack-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kien-chung-ve-cung-cap-dich-vu/).

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sacký Hải Đăng xây dựng.

Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sacký Hải Đăng.

(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.





## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

## Công Ty TNHH FES (Việt Nam)

Số 11 Đường Số 8, KCN Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa

Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Mã số PO của khách hàng : NA9J2410311312

Mã số mẫu : 743-2024-00162654

Mã số Eol :

005-32410-352592

Tên mẫu :

MacCoffee Café PHỐ GOLD

Tình trạng mẫu :

Mẫu thành phẩm

Ngày nhận mẫu :

31/10/2024

Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 06/11/2024

Thời gian thử nghiệm :

02/11/2024 - 06/11/2024

| STT | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM                                                             | ĐƠN VỊ      | PHƯƠNG PHÁP THỬ                                                               | KẾT QUẢ |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | VD129 VD (a) Carbohydrat tổng                                                   | g/ 100 g    | FAO Food and Nutrition paper 77<br>Chapter 2/section 2.3:2003                 | 73.1    |
| 2   | VD157 VD (a) Xơ Dinh Dưỡng                                                      | g/ 100 g    | AOAC 991.43                                                                   | 3.50    |
| 3   | VD165 VD (a) Béo                                                                | g/ 100 g    | EVN-R-RD-2-TP-3498 (Ref. FAO<br>Food 14/7-1986)                               | 17.4    |
| 4   | VD263 VD (a) Đạm                                                                | g/ 100 g    | TCVN 10034:2013 (ISO 1871:2009)                                               | 4.11    |
| 5   | VD304 VD (a) Đường tổng                                                         | g/ 100 g    | EVN-R-RD-2-TP-3482 (Ref. TCVN<br>4594:1988)                                   | 68.81   |
| 6   | VD543 VD Năng lượng tổng (tính theo<br>Carbohydrat tổng, chất đạm,<br>chất béo) | kcal/ 100 g | FAO 2003 77                                                                   | 465     |
| 7   | VD0BN VD (a) Acid béo bão hòa                                                   | g/ 100 g    | EVN-R-RD-2-TP-5631 (Ref. ISO<br>12966-2:2017 & AOAC 996.06)                   | 17.3    |
| 8   | VD210 VD Độ ẩm                                                                  | %           | TCVN 9722:2013 (ISO 20938:2008)                                               | 2.52    |
| 9   | VD297 VD (a) Tro tổng                                                           | g/ 100 g    | EVN-R-RD-2-TP-3497 (Ref. FAO<br>Food 14/7-1986)                               | 2.93    |
| 10  | VD279 VD (a) Natri (Na)                                                         | mg/ kg      | EVN-R-RD-2-TP-3500 (Ref. AOAC<br>969.23)                                      | 3670    |
| 11  | VDERJ VD Carbohydrat (không bao gồm<br>xơ dinh dưỡng)                           | g/ 100 g    | FAO Food and Nutrition paper 77<br>Chapter 2/section 2.3:2003; AOAC<br>991.43 | 69.5    |
| 12  | VD9T0 VD Năng lượng (tính theo<br>Carbohydrat không bao gồm xơ<br>dinh dưỡng)   | kcal/ 100 g | FAO 2003 77                                                                   | 458     |



## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ký tên

Nguyễn Anh Vũ  
Giám Đốc Chi nhánh Hồ Chí MinhLý Hoàng Hải  
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 21/11/2024, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 21/11/2024.

## Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng cung cấp. Thông tin mẫu và thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến Công ty TNHH Eurofins Sacký Hải Đăng trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sacký Hải Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sacký Hải Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải [www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sack-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kien-chung-ve-cung-cap-dich-vu/](http://www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sack-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kien-chung-ve-cung-cap-dich-vu/).

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sacký Hải Đăng xây dựng.

Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sacký Hải Đăng.

(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.





Mã số mẫu / Sample code Nr.: 743-2024-00162654

Mã số kết quả / Analytical Report Nr.: AR-24-VD-165709-01 / EUVNHC-00301018

| THÔNG TIN DINH DƯỠNG (NUTRITION FACTS)                                                                                                                                                        |                  |      |                                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------|---------------------------------------|
| Tổng số phần ăn:                                                                                                                                                                              |                  |      |                                       |
| Kích cỡ một phần ăn: 29 g                                                                                                                                                                     |                  |      |                                       |
| Thành phần dinh dưỡng                                                                                                                                                                         | Trên một phần ăn |      | % giá trị dinh dưỡng tham chiếu (NRV) |
| Năng lượng (Energy)                                                                                                                                                                           | 133              | kcal | 7%                                    |
| Chất đạm (Protein)                                                                                                                                                                            | 1.19             | g    | 2%                                    |
| Carbohydrat (Carbohydrate)                                                                                                                                                                    | 20.2             | g    | 6%                                    |
| Đường tổng số (Total Sugars)                                                                                                                                                                  | 20.0             | g    |                                       |
| Chất béo (Fat)                                                                                                                                                                                | 5.05             | g    | 9%                                    |
| Natri (Sodium)                                                                                                                                                                                | 106              | mg   | 5%                                    |
| % giá trị dinh dưỡng tham chiếu (nutrient reference values - NRV) là tỷ lệ đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày (với khẩu phần 2000 Kcal) của mỗi thành phần dinh dưỡng có trong một phần ăn. |                  |      |                                       |

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử. Biểu mẫu bảng dinh dưỡng chỉ có giá trị tham khảo, Quý khách vui lòng xem quy định hiện hành. / Test results are valid only for test sample. The nutrition facts form is reference only. The customer should update it and comply with regulation currently.